

Phụ lục 1

Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước

(Kèm theo Thông báo số 323/TB-VP ngày 23/11/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Số thực thu tiền đất các xã do tỉnh giao	Kế hoạch vốn đất không thu được	Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 19/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 13/11 đến 19/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (75,3%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó							Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm:						NSTW	NSĐP						
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDĐ	XSKT											
	TỔNG SỐ																	
I	**KHỐI TỈNH**																	
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-			8.600	8.600	-	7.380	7.380	85,8%	-	Cao hơn	
2	Sở Xây dựng	44.257	-	44.257	39.507	4.750	-			44.257	-	44.257	35.943	35.943	81,2%	-	Cao hơn	
3	BQLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.819.746	1.226.439	593.307	396.315	196.992	-			1.819.746	1.226.439	593.307	1.365.286	1.378.150	75,7%	12.864	Cao hơn	
II	**Các địa phương**																	
1	UBND xã Đăk Kôi	3.092	-	3.092	2.850	242	-	0	242	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
2	UBND xã Sa Loong	3.254	-	3.254	2.850	404	-	404	-	3.254	-	3.254	3.254	3.254	100,0%	-	Cao hơn	
3	UBND xã Xốp	2.931	-	2.931	2.850	81	-	0	81	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
4	UBND xã Tây Trà Bồng	2.850	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
5	UBND xã Bình Sơn	5.320	-	5.320	2.850	2.470	-	2.470	-	5.320	-	5.320	5.320	5.320	100,0%	-	Cao hơn	
6	UBND phường Trương Quang Trọng	100.453	-	100.453	2.850	97.603	-	8.215	89.388	8.215	-	8.215	8.215	8.215	100,0%	-	Cao hơn	
7	UBND xã Bình Chương	2.971	-	2.971	2.850	121	-	121	-	2.971	-	2.971	2.971	2.971	100,0%	-	Cao hơn	
8	UBND xã Đông Sơn	3.254	-	3.254	2.850	404	-	404	-	3.254	-	3.254	3.254	3.254	100,0%	-	Cao hơn	
9	UBND xã Tây Trà	3.003	-	3.003	2.850	153	-	-	153	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
10	UBND xã Thiện Tín	3.658	-	3.658	2.850	808	-	808	-	3.658	-	3.658	3.658	3.658	100,0%	-	Cao hơn	
11	UBND xã Sơn Mai	2.931	-	2.931	2.850	81	-	81	-	2.931	-	2.931	2.931	2.931	100,0%	-	Cao hơn	
12	UBND phường Trà Câu	4.788	-	4.788	2.850	1.938	-	1.938	-	4.788	-	4.788	4.788	4.788	100,0%	-	Cao hơn	
13	UBND phường Sa Huỳnh	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	1.211	-	4.061	-	4.061	4.061	4.061	100,0%	-	Cao hơn	
14	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.484	-	6.484	2.850	3.634	-	2.943	691	5.793	-	5.793	5.793	5.793	100,0%	-	Cao hơn	
15	UBND xã Khánh Cường	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	1.211	-	4.061	-	4.061	4.061	4.061	100,0%	-	Cao hơn	
16	UBND xã Sơn Hạ	2.987	-	2.987	2.850	137	-	137	-	2.987	-	2.987	2.987	2.987	100,0%	-	Cao hơn	
17	UBND xã Ia Đal	2.850	-	2.850	2.850	-	-		-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
18	UBND xã Đăk Hà	14.101	-	14.101	8.021	6.080	-	3.230	-	14.101	-	14.101	14.101	14.101	100,0%	-	Cao hơn	
19	UBND xã Đăk Sao	2.850	-	2.850	2.850	-	-	0	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
20	UBND xã Đăk Plô	2.850	-	2.850	2.850	-	-	0	-	2.850	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	-	Cao hơn	
21	UBND xã Đăk Môn	4.869	-	4.869	2.850	2.019	-	1.319	700	4.169	-	4.169	4.169	4.169	100,0%	-	Cao hơn	
22	UBND xã Ngọk Bay	7.291	-	7.291	2.850	4.441	-	2.922	1.519	5.772	-	5.772	5.772	5.772	100,0%	-	Cao hơn	
23	UBND phường Cẩm Thành	20.330	-	20.330	2.850	17.480	-	8.534	8.946	11.384	-	11.384	11.384	11.384	100,0%	-	Cao hơn	
24	UBND xã Ba Tơ	4.142	-	4.142	2.850	1.292	-	165	1.127	3.962	-	3.962	3.015	3.962	100,0%	947	Cao hơn	
25	UBND xã Vạn Tường	7.790	-	7.790	2.850	4.940	-	6.354		7.790	-	7.790	7.577	7.790	100,0%	213	Cao hơn	
26	UBND xã Lân Phong	8.497	-	8.497	2.850	5.647	-	2.374	2.670	5.981	-	5.981	5.473	5.981	100,0%	508	Cao hơn	
27	UBND xã Sơn Thủy	2.955	-	2.955	2.850	105	-	105	-	2.955	-	2.955	2.955	2.955	100,0%	-	Cao hơn	
28	UBND xã Trà Bồng	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	1.211	-	4.061	-	4.061	4.060	4.060	100,0%	-	Cao hơn	
29	UBND xã Ba Vinh	2.859	-	2.859	2.850	9	-	-	9	2.850	-	2.850	2.848	2.848	99,9%	-	Cao hơn	
30	UBND xã Đăk Ui	3.012	-	3.012	2.850	162	-	120	42	2.970	-	2.970	2.965	2.965	99,8%	-	Cao hơn	
31	UBND xã Sơn Tịnh	7.933	-	7.933	2.850	5.083	-	5.083	-	7.933	-	7.933	7.908	7.908	99,7%	-	Cao hơn	
32	UBND xã Ya Ly	3.658	-	3.658	2.850	808	-	676	132	3.526	-	3.526	3.514	3.514	99,7%	-	Cao hơn	
33	UBND xã Sa Bình	4.465	-	4.465	2.850	1.615	-	0	1.615	2.850	-	2.850	2.835	2.835	99,5%	-	Cao hơn	
34	UBND xã Rờ Kơi	2.971	-	2.971	2.850	121	-	0	121	2.850	-	2.850	2.834	2.834	99,5%	-	Cao hơn	
35	UBND xã Sơn Tây Thượng	2.866	-	2.866	2.850	16	-	16	-	2.866	-	2.866	2.850	2.850	99,4%	-	Cao hơn	
36	UBND xã Đăk Rve	3.335	-	3.335	2.850	485	-	0	485	2.850	-	2.850	2.828	2.828	99,2%	-	Cao hơn	
37	UBND xã Đặng Thùy Trâm	2.850	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.850	-	2.850	2.823	2.823	99,1%	-	Cao hơn	
38	UBND xã Sa Thầy	24.273	-	24.273	2.850	21.423	-	2.423	-	24.273	-	24.273	23.983	23.983	98,8%	-	Cao hơn	
39	UBND xã Kon Braih	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	829	382	3.679	-	3.679	3.617	3.617	98,3%	-	Cao hơn	
40	UBND xã Sơn Kỳ	2.995	-	2.995	2.850	145	-	145	-	2.995	-	2.995	2.942	2.942	98,2%	-	Cao hơn	
41	UBND xã Ngọk Réo	2.891	-	2.891	2.850	41	-	41	-	2.891	-	2.891	2.834	2.834	98,0%	-	Cao hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Số thực thu tiền đất các xã do tỉnh giao	Kế hoạch vốn đất không thu được	Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 19/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 13/11 đến 19/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (75,3%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó							Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm:						NSTW	NSĐP						
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDĐ	XSKT											
42	UBND xã Trường Giang	3.092	-	3.092	2.850	242	-	242	-	3.092	-	3.092	2.939	3.031	98,0%	92	Cao hơn	
43	UBND xã Sơn Linh	2.923	-	2.923	2.850	73	-	73	-	2.923	-	2.923	2.865	2.865	98,0%	-	Cao hơn	
44	UBND xã Cà Đam	2.866	-	2.866	2.850	16	-	16	-	2.866	-	2.866	2.778	2.778	96,9%	-	Cao hơn	
45	UBND xã Phước Giang	7.695	-	7.695	2.850	4.845	-	4.845	-	7.695	-	7.695	7.455	7.455	96,9%	-	Cao hơn	
46	UBND xã Ba Dinh	2.859	-	2.859	2.850	9	-	-	9	2.850	-	2.850	2.760	2.760	96,8%	-	Cao hơn	
47	UBND xã Đông Trà Bồng	3.028	-	3.028	2.850	178	-	89	89	2.939	-	2.939	2.840	2.840	96,6%	-	Cao hơn	
48	UBND xã Măng Bút	2.850	-	2.850	2.850	-	-	0	-	2.850	-	2.850	2.750	2.750	96,5%	-	Cao hơn	
49	UBND xã An Phú	6.534	-	6.534	3.124	3.410	-	1.615	-	6.534	-	6.534	6.239	6.239	95,5%	-	Cao hơn	
50	UBND xã Vệ Giang	5.890	-	5.890	2.850	3.040	-	3.040	-	5.890	-	5.890	5.620	5.620	95,4%	-	Cao hơn	
51	UBND xã Sơn Tây	3.358	-	3.358	2.850	508	-	38	470	2.888	-	2.888	2.750	2.750	95,2%	-	Cao hơn	
52	UBND xã Sơn Hà	4.370	-	4.370	2.850	1.520	-	1.520	-	4.370	-	4.370	4.072	4.072	93,2%	-	Cao hơn	
53	UBND xã Thọ Phong	10.622	-	10.622	3.830	6.793	-	6.793	-	10.622	-	10.622	9.853	9.853	92,8%	-	Cao hơn	
54	UBND phường Nghĩa Lộ	19.380	-	19.380	2.850	16.530	-	16.245	-	19.380	-	19.380	17.906	17.906	92,4%	-	Cao hơn	
55	UBND xã Kon Plông	2.850	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.850	-	2.850	2.618	2.618	91,9%	-	Cao hơn	
56	UBND xã Thanh Bồng	2.850	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.850	-	2.850	2.609	2.609	91,5%	-	Cao hơn	
57	UBND xã Kon Đào	31.592	-	31.592	31.350	242	-	104	138	31.454	-	31.454	28.745	28.745	91,4%	-	Cao hơn	
58	UBND xã Ba Vì	4.061	-	4.061	2.850	1.211	-	1.211	-	4.061	-	4.061	3.711	3.711	91,4%	-	Cao hơn	
59	UBND xã Đăk Tờ Kan	2.850	-	2.850	2.850	-	-	0	-	2.850	-	2.850	2.553	2.553	89,6%	-	Cao hơn	
60	UBND xã Sơn Tây Hạ	2.850	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.850	-	2.850	2.538	2.538	89,1%	-	Cao hơn	
61	UBND xã Nghĩa Giang	10.667	-	10.667	2.850	7.817	-	7.817	-	10.667	-	10.667	9.455	9.455	88,6%	-	Cao hơn	
62	UBND xã Đăk Rơ Wa	73.863	-	73.863	2.850	71.013	-	5.893	6.220	67.643	-	67.643	59.557	59.557	88,0%	-	Cao hơn	
63	UBND xã Ba Xa	2.850	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.850	-	2.850	2.497	2.497	87,6%	-	Cao hơn	
64	UBND xã Ngọc Linh	2.850	-	2.850	2.850	-	-	0	-	2.850	-	2.850	2.494	2.494	87,5%	-	Cao hơn	
65	UBND xã Dục Nông	3.254	-	3.254	2.850	404	-	404	-	3.254	-	3.254	2.708	2.841	87,3%	133	Cao hơn	
66	UBND xã Trà Giang	6.080	-	6.080	2.850	3.230	-	2.428		6.080	-	6.080	5.278	5.278	86,8%	-	Cao hơn	
67	UBND xã Đăk Long	2.979	-	2.979	2.850	129	-	0	129	2.850	-	2.850	2.463	2.463	86,4%	-	Cao hơn	
68	UBND xã Ba Động	3.012	-	3.012	2.850	162	-	162	-	3.012	-	3.012	2.597	2.597	86,2%	-	Cao hơn	
69	UBND đặc khu Lý Sơn	13.992	-	13.992	3.424	10.569	-	6.056	-	13.992	-	13.992	11.980	11.980	85,6%	-	Cao hơn	
70	UBND xã Ba Tô	2.955	-	2.955	2.850	105	-	-	105	2.850	-	2.850	2.431	2.431	85,3%	-	Cao hơn	
71	UBND phường Đức Phổ	20.425	-	20.425	2.850	17.575	-	8.075	-	20.425	-	20.425	17.372	17.372	85,1%	-	Cao hơn	
72	UBND xã Ngọk Tụ	3.051	-	3.051	2.850	201	-	30	172	2.880	-	2.880	2.435	2.435	84,6%	-	Cao hơn	
73	UBND xã Ba Gia	3.294	-	3.294	2.850	444	-	444	-	3.294	-	3.294	2.781	2.781	84,4%	-	Cao hơn	
74	UBND xã Đăk Mar	6.888	-	6.888	2.850	4.038	-	0	4.038	2.850	-	2.850	2.395	2.395	84,0%	-	Cao hơn	
75	UBND xã Bờ Y	15.693	-	15.693	3.580	12.113	-	12.113	-	15.693	-	15.693	12.928	12.928	82,4%	-	Cao hơn	
76	UBND xã Đăk Tô	61.885	50.000	11.885	2.850	9.035	-	8.075	-	61.885	50.000	11.885	49.900	50.553	81,7%	654	Cao hơn	
77	UBND xã Mô Rai	25.579	-	25.579	12.350	13.229	-	404		25.579	-	25.579	20.846	20.846	81,5%	-	Cao hơn	
78	UBND xã Long Phụng	9.120	-	9.120	2.850	6.270	-	3.000	1.845	7.275	-	7.275	5.811	5.811	79,9%	-	Cao hơn	
79	UBND xã Đình Cương	3.658	-	3.658	2.850	808	-	808	-	3.658	-	3.658	2.906	2.906	79,5%	-	Cao hơn	
80	UBND xã Tịnh Khê	75.113	-	75.113	2.850	72.263	-	10.606	53.709	21.404	-	21.404	16.746	16.746	78,2%	-	Cao hơn	

Phụ lục 2
Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Thông báo số 323/TB-VP ngày 23/11/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Số thực thu tiền đất các xã do tỉnh giao	Kế hoạch vốn đất không thu được	Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 31/10			Lũy kế giải ngân đến ngày 12/11/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 19/11/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 13/11 đến 19/11	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (75,3%)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó							Tổng số vốn	Trong đó			Giá trị	Tỷ lệ so với KH (%)			
			Vốn NSTW	Vốn NSĐP	Vốn NSĐP bao gồm:						NSTW	NSĐP						
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDĐ	XSKT											
	TỔNG SỐ																	
I	**KHỐI TỈNH**																	
1	Sở Y tế	120.446	-	120.446	72.946	-	47.500			120.446	-	120.446	90.458	90.458	75,1%	-	Thấp hơn	
2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.250	-	14.250	14.250	-	-			14.250	-	14.250	10.625	10.625	74,6%	-	Thấp hơn	
3	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.657.626	50.000	1.607.626	949.764	657.861	-			1.658.956	50.000	1.608.956	1.162.507	1.165.376	70,2%	2.869	Thấp hơn	
4	Công an tỉnh	142.664	-	142.664	76.164	66.500	-			142.664	-	142.664	100.164	100.164	70,2%	-	Thấp hơn	
5	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	71.950	-	71.950	700	71.250	-			71.950	-	71.950	43.700	43.700	60,7%	-	Thấp hơn	
6	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.126.509	-	1.126.509	529.935	380.924	215.650			1.126.509	-	1.126.509	618.839	619.663	55,0%	824	Thấp hơn	
7	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	148.298	-	148.298	14.586	133.713	-			148.298	-	148.298	73.087	73.087	49,3%	-	Thấp hơn	
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	16.274	-	16.274	11.049	5.225	-			16.274	-	16.274	7.342	7.342	45,1%	-	Thấp hơn	
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	104.590	81.154	23.436	23.436	-				104.590	81.154	23.436	36.341	36.341	34,7%	-	Thấp hơn	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	270		37.182	37.182	-	1.761	1.761	4,7%	-	Thấp hơn	
II	**Các địa phương**																	
1	UBND xã Măng Ri	2.850	-	2.850	2.850	-	-	0	-	2.850	-	2.850	2.130	2.130	74,7%	-	Thấp hơn	
2	UBND xã Mô Cày	11.638	-	11.638	2.850	8.788	-	3.006	1.032	10.606	-	10.606	7.831	7.831	73,8%	-	Thấp hơn	
3	UBND xã Tu Mơ Rông	60.712	57.700	3.012	2.850	162	-	0	162	60.550	57.700	2.850	44.561	44.561	73,6%	-	Thấp hơn	
4	UBND xã Đăk Pék	37.973	10.000	27.973	25.550	2.423	-	1.027	1.396	36.577	10.000	26.577	26.614	26.614	72,8%	-	Thấp hơn	
5	UBND xã Nghĩa Hành	36.986	-	36.986	22.024	14.963	-	2.425	3.038	33.949	-	33.949	23.038	24.445	72,0%	1.407	Thấp hơn	
6	UBND xã Bình Minh	4.584	-	4.584	4.180	404	-	388	16	4.568	-	4.568	3.173	3.173	69,5%	-	Thấp hơn	*Vốn mới nhận chuyển 01 dự án từ Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh*
7	UBND xã Tư Nghĩa	85.383	-	85.383	7.600	77.783	-	31.445	-	85.383	-	85.383	52.393	52.767	61,8%	374	Thấp hơn	
8	UBND xã Ia Tơi	54.465	50.000	4.465	2.850	1.615	-	1.615	-	54.465	50.000	4.465	33.504	33.504	61,5%	-	Thấp hơn	
9	UBND xã Ia Chim	10.426	-	10.426	7.600	2.826	-	1.109	1.717	8.709	-	8.709	5.290	5.290	60,7%	-	Thấp hơn	
10	UBND xã Măng Đen	158.570	-	158.570	3.007	155.563	-	84.788	-	158.570	-	158.570	89.213	89.213	56,3%	-	Thấp hơn	
11	UBND xã Minh Long	38.665	-	38.665	7.600	31.065	-	1.615	-	38.665	-	38.665	18.640	19.983	51,7%	1.343	Thấp hơn	
12	UBND xã Mộ Đức	33.065	-	33.065	13.338	19.727	-	2.900	1.945	31.120	-	31.120	14.855	14.855	47,7%	-	Thấp hơn	
13	UBND phường Kon Tum	130.955	66.500	64.455	22.750	41.705	-	11.094	30.611	100.344	66.500	33.844	44.012	44.012	43,9%	-	Thấp hơn	
14	UBND phường Đăk Cấm	165.538	-	165.538	17.100	148.438	-	15.193	4.995	160.543	-	160.543	42.114	42.114	26,2%	-	Thấp hơn	
15	UBND phường Đăk Bla	47.453	-	47.453	2.850	44.603	-	4.825	16.028	31.425	-	31.425	7.740	7.740	24,6%	-	Thấp hơn	
16	UBND xã Đăk Pxi	74.407	71.525	2.882	2.850	32	-	0	32	74.375	71.525	2.850	15.755	15.755	21,2%	-	Thấp hơn	